

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLEI
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 01/2018/DS-ST

Ngày 08/5/2018

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lương Xuân Gụ;
2. Ông: Nguyễn Văn Vững.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Glei tỉnh Kon Tum.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Glei tỉnh Kon Tum, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2017/TLST - DS ngày 12 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST - DS ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn: Bà Lê Thị L và ông Phan Văn T;

Địa chỉ; cùng trú tại: Số nhà N, đường M, thị trấn Đ, huyện ĐL, tỉnh Kon Tum; (bà L có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt tại phiên tòa).

- Đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn, ông Hoàng Minh T; văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 15/12/2017;

Địa chỉ; trú tại: Số nhà H, đường Đ, TP K, tỉnh Kon Tum; (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị Nguyệt N, bà N còn là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn T; văn bản ủy quyền đề ngày 26/01/2018 được UBND xã ĐP xác nhận cùng ngày;

Địa chỉ; trú tại: Số nhà L, đường Q, TP K, tỉnh Kon Tum; (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2017; đơn xin thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 02 năm 2018; các bản tự khai ngày 18 tháng 12 năm 2017, ngày 30/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị L và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Minh T trình bày như sau:

Do gia đình bà L ở gần gia đình nhà chồng bà Hoàng Thị Nguyệt N, nên bà L và bà N có quan hệ bạn bè, chị em, tin tưởng, thân thiết; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là bà L cho vợ chồng bà N vay số tiền 1 tỷ đồng, lãi suất 2% trên tháng để gia đình bà N mua xe ô tô tải dùng vào việc kinh doanh; ngày 06 tháng 3 năm 2012 bà L đem số tiền 1 tỷ đồng đến nhà bà N cho vợ chồng bà N vay, bà N nhận tiền, đếm tiền và tự tay viết giấy vay nợ số tiền 1 tỷ đồng, bà N và chồng là ông Huỳnh Văn T cùng ký vào giấy vay nợ tiền này. Do trước đó hai bên thống nhất cho vay tiền lãi suất 2%, nhưng sợ cho vay như vậy là nặng lãi nên hai bên nhất trí không ghi phần lãi suất vào giấy vay nợ tiền, còn thực tế thì hàng tháng hoặc mấy ngày bà N *trả dần tiền lãi suất cộng dồn đủ 2% /01 tỷ đồng/trên tháng cho bà L* là được. Từ ngày vay tiền, thời gian đầu vợ chồng bà N trả lãi suất đủ và đúng hạn, sau đó có thời gian bà N không trả tiền lãi suất cho bà L như thỏa thuận; nhiều lần bà L đến nhà bà N đòi tiền lãi suất, bà N nói “làm ăn gặp nhiều khó khăn” nên có thời gian thì bà N không trả tiền lãi suất, có thời gian trả không *đủ tiền lãi suất 2% /01 tỷ đồng/trên tháng*; đến giáp tết âm lịch năm 2016 sang năm 2017 bà N trả cho bà L số tiền lãi 18 triệu đồng (trong 18 triệu đồng này có 10 triệu đồng trả cho ông T tại nhà bà N) và tự tay bà N viết vào sổ của bà L “Tết trả 18.000.000 đồng”; sau đó cứ cách vài ngày, bà N lại trả cho bà L một số tiền lãi suất và sau khi trả tiền cũng chính tại trang sổ này (trang sổ ghi, Tết trả 18.000.000) của bà L, bà N tự viết 15 lần trả tiền lãi suất nữa với tổng số tiền là 34.200.000 đồng. Sau ngày trả tiền lãi suất cuối cùng, ngày 14/5/2017 thì bà N không trả tiền lãi cho bà L nữa, bà L đòi tiền nợ gốc bà N cũng không trả. Sau nhiều lần bà L đến nhà bà N đòi nợ tiền không được, vào khoảng thời gian hơn 12 giờ ngày 31/10/2017 bà L đến nhà bà N để đòi nợ tiền; trong khi hai bên nói với nhau lời qua, tiếng lại, bà L đã ghi âm việc bà L đòi tiền bà N; trong đoạn ghi âm này, ngay đầu đoạn băng bà L nói về khoản tiền vợ chồng bà N vay nợ 1 tỷ đồng, bà N chấp nhận và nói sang năm trả; đoạn giữa của đoạn băng bà N nói “em không nói là em không trả, hôm gần tết chú T lên em cũng trả 10 triệu”, phần cuối đoạn băng bà N nói: Ra tết, một tháng trả cho bà L 5 triệu, bà L không đồng ý; bà N lại nói “lấy được nợ bao nhiêu trả bấy nhiêu, trả từ 5 đến 10 triệu”, ngoài ra đoạn băng còn ghi lại nhiều nội dung khác mà bà L và bà N nói chuyện.

Bà L có ý kiến: Khoản tiền *lãi suất 2%/1 tỷ/01 tháng* tính từ khi vay đến ngày 14/5/2017 là đã xong; vợ chồng bà L yêu cầu vợ chồng bà N phải trả ngay cho gia đình bà L số tiền nợ gốc 1 tỷ đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 15/5/2017 cho đến khi trả hết cả nợ gốc và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Bị đơn; bà Hoàng Thị Nguyệt N, bà N còn là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn T trình bày:

Tại chứng cứ là trang giấy (kẻ ôli) viết tay đề ngày 6/3/2012 bà L nộp cho Tòa án đúng là chữ viết của bà N, chữ ký trong trang giấy này đúng là chữ viết, chữ ký của bà N và chồng bà là ông Huỳnh Văn T; nhưng bà N cho là: Đây chỉ là giấy thỏa thuận sẽ mượn tiền, không phải là giấy xác nhận vợ chồng bà đã nhận (đã mượn) 01 tỷ đồng của gia đình bà L-T và giấy này cũng không phải là hợp đồng mượn tiền vì, trong giấy

không có dòng chữ nào ghi “Tôi (N) đã nhận đủ 01 tỷ đồng và không có nội dung về thời gian vay, thời gian trả nợ gốc, trả tiền lãi suất cho vay”. Theo bà N, bà L có chồng làm cán bộ tại Ngân hàng NN & PTNT huyện Đắk GLei, chồng bà sẽ bày cho bà; không thể có chuyện cho người khác mượn 01 tỷ đồng mà lại chỉ viết mấy chữ không đầu, không đuôi như giấy viết tay nói trên được. Sau khi thỏa thuận sẽ cho mượn tiền như giấy viết tay đề ngày 6/3/2012 nói trên, một thời gian sau vợ chồng bà L không có ý kiến gì phản hồi về việc có cho bà N vay 01 tỷ đồng nữa hay không? nên bà N không hỏi mượn tiền nữa và quên không thu lại trang giấy viết tay này; thực chất bà N không nợ gia đình bà L khoản tiền 01 tỷ đồng theo viết tay đề ngày 6/3/2012 nói trên.

Tại trang giấy (kẻ ôli) cắt ra từ sổ của bà L thì đúng là bà N tự mình ghi (viết) vào sổ của L, Tắt trả 18.000.000; sau đó cũng tại trang sổ này của bà L, bà N tự viết 15 lần trả tiền nữa với tổng số tiền là 34.200.000 đồng, ngày trả tiền cuối cùng là ngày 14/5/2017. Nhưng theo bà N đây là khoản tiền trả lãi suất ngày của các khoản tiền vay khác không phải là trả tiền lãi suất của khoản tiền 01 tỷ đồng như bà L trình bày.

Về đoạn băng ghi âm, Tòa án huyện Đắk GLei công bố tại buổi hòa giải, tại phiên tòa, đoạn băng dài 5 phút 52 giây; tại buổi hòa giải bà N không công nhận đoạn băng ghi âm là ghi lại tiếng (giọng) nói của bà N; tại phiên tòa bà N công nhận tiếng (giọng) nói trong băng là của bà N; nhưng bà N cho là: Bà L đã ghi lại cuộc nói chuyện của 4 (bốn) người, nói về chuyện về việc vay nợ, vỡ hụi tại huyện Đắk GLei không phải là việc bà L đòi nợ bà N 1 tỷ đồng.

Vì vậy, tại các buổi hòa giải các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, nên Tòa án lập biên bản Hòa giải không thành. Đồng thời các đương sự yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở ý kiến của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn; bị đơn và là đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tiền); quan hệ pháp luật phải giải quyết: “Đòi nợ tiền”; Tòa án thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng quy định của pháp luật dân sự. Theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; vận dụng Điều 7 [thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC](#), Ngày 01/8/2012; Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLei không thuộc trường hợp phải tiến hành tố tụng tại phiên tòa.

[2]. Giấy ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Lê Thị L và ông Phan Văn T, ủy quyền cho ông Hoàng Minh T thay mặt bà L, ông T tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nội dung ủy quyền: Tất cả các quyền và nghĩa vụ dân sự; thời gian ủy quyền: Từ ngày 15/12/2017 (ngày văn bản ủy quyền được cấp có thẩm quyền xác nhận) cho đến khi giải quyết, xét xử sơ thẩm xong vụ án. Ông Huỳnh Văn T làm văn bản ủy quyền cho bà Hoàng Thị Nguyệt N thay mặt ông tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nội dung ủy quyền: Tất cả các quyền và nghĩa vụ dân sự; thời gian ủy quyền: Từ ngày 26/01/2018 (ngày văn bản ủy quyền được cấp có thẩm quyền xác nhận) cho đến khi giải quyết, xét xử sơ thẩm xong vụ án. Bà Hoàng Thị Nguyệt N, còn là bị đơn trong vụ án. Nội dung, thủ tục ủy quyền các đương sự thực hiện theo đúng quy định các điều 142, 143, 144, 147 của BLDS 2005; các điều 85, 86, 89 của BLTTDS 2015.

[3]. Ngày 06 tháng 3 năm 2012 bà Lê Thị L cho vợ chồng bà Hoàng Thị Nguyệt N ông Huỳnh Văn T mượn 01 tỷ đồng, bà N tự mình viết giấy nhận nợ, bà N và ông T cùng ký vào giấy mượn tiền tức là giao dịch dân sự về việc mượn tiền đã thực hiện xong trước ngày 01/01/2017; theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp là Bộ luật dân sự 2005.

[4]. Chứng cứ của vụ án là trang giấy (kẻ ôli) cắt ra từ sổ của bà L (có trong hồ sơ vụ án), bà N tự tay mình ghi (viết) vào trang giấy này: Tết trả 18.000.000; sau đó cũng tại trang sổ này của bà L, bà N tự viết 15 lần trả tiền nữa với tổng số tiền là 34.200.000 đồng, ngày trả tiền cuối cùng là ngày 14/5/2017. Bà Hoàng Thị Nguyệt N cho là những khoản tiền này là tiền trả lãi suất của các khoản tiền khác bà L cho bà Nga vay; nhưng bà N không có chứng cứ, chứng minh cho ý kiến của mình là có cơ sở. Về đoạn băng ghi âm dài 5 phút 52 giây, tại phiên tòa bà N công nhận tiếng (giọng) nói trong băng ghi âm là của bà; ngay đầu đoạn băng bà L đòi khoản tiền vợ chồng bà N vay nợ 1 tỷ đồng, bà N chấp nhận và nói sang năm trả; đoạn giữa của đoạn băng bà N nói “em không nói là em không trả, hôm gần tết chú T lên em cũng trả 10 triệu”; phần cuối đoạn băng bà N nói: Ra tết, một tháng trả cho bà L 5 triệu, bà L không đồng ý; bà N lại nói “lấy được nợ bao nhiêu trả bấy nhiêu, trả từ 5 đến 10 triệu”; đoạn băng ghi âm không có tiếng (giọng) nói của người khác như bà N trình bày tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử thấy; chứng cứ của vụ án là Giấy thỏa thuận mượn số tiền 1.000.000.000 đồng do bà N viết, vợ chồng bà N ký vào ngày 06/3/2012; trang giấy (kẻ ôli) ghi thời gian, số tiền bà N trả tiền lãi suất cho bà L; đoạn băng ghi âm, ghi lại cuộc nói chuyện vào ngày 31/10/2017 khi bà L đến nhà bà N để đòi nợ tiền là không có nội dung nào mâu thuẫn với nhau. Từ các chứng cứ và phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở để kết luận; ý kiến của bà N về việc giấy thỏa thuận do các các bên xác lập mượn (vay) số tiền 1.000.000.000 đồng nói trên không phải là hợp đồng vay tiền, không phải là giấy đã nhận đủ tiền vay vì: Trong giấy không có dòng chữ nào ghi “Tôi (N) đã nhận đủ 01 tỷ đồng và không nội dung về thời gian vay, thời gian trả, lãi suất cho vay tiền” để cho rằng bà N không nợ bà L 1 tỷ đồng là không có căn cứ để

chấp nhận. Do vậy cần phải buộc bà Hoàng Thị Nguyệt N và ông Huỳnh Văn T phải trả cho bà Lê Thị L và ông Phan Văn T số tiền vay nợ gốc 1 tỷ đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 15/5/2017 cho đến khi vợ chồng bà N trả hết số tiền nợ gốc và lãi suất.

Tại phiên tòa ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà Hoàng Thị Nguyệt N ông Huỳnh Văn T phải trả đủ số tiền nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng, trả một lần và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại các Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự 2005 là có cơ sở để chấp nhận. Quá trình xét xử cũng thấy: Mặc dù bà Lê Thị L có chứng cứ là từ ngày 10/3/2017 đến ngày 14/5/2017 bà N đã trả cho bà L số tiền 34.200.000 đồng tiền lãi suất; nhưng không có đủ cơ sở để khẳng định ngày 06/3/2012 các bên thỏa thuận vay số tiền 01 tỷ đồng với lãi suất hàng tháng là 2%. Như vậy chỉ có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà L ông T về việc buộc bà N và ông T phải trả tiền lãi suất cho bà L theo khoản tiền vay 01 tỷ đồng từ ngày 15/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của pháp luật (sau ngày xét xử sơ thẩm việc tính tiền lãi suất tiếp theo là của cơ quan khác).

[5]. Thời điểm tính lãi suất là kể từ ngày 15/5/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm ngày 08/5/2018 bằng 11 tháng 23 ngày; Theo Công văn số: 244/TANDTC-KHXX ngày 05 tháng 11 năm 2012; quy định tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, Quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm; số tiền lãi suất theo yêu cầu của bà Loan ông Tạo, tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, được tính như sau:

Lãi suất 9%/năm : 12 tháng = 0,75% tháng; 0,75% : 30 ngày = 0,025%/ngày;

Tiền lãi suất tháng: 1.000.000.000 đồng x 0,75% x 1 tháng = 7.500.000 đồng x 11 tháng = 82.500.000 đồng;

Tiền lãi suất ngày: 01 ngày x 1.000.000.000 đồng x 0,025% = 250.000 đồng x 23 ngày = 5.750.000 đồng;

Tổng tiền lãi suất: 82.500.000 đồng + 5.750.000 đồng = 88.250.000 đồng.

Tổng số tiền cả nợ gốc và lãi buộc các bị đơn phải trả cho các nguyên đơn là 1.000.000.000 đồng + 88.250.000 đồng = **1.088.250.000 đồng (Một tỷ không trăm tám tám triệu hai trăm năm mươi đồng).**

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đồng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đồng nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Xử:

Chấp nhận nội dung đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2017 và đơn xin thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 02 năm 2018 của nguyên đơn bà Lê Thị L, ông Phan Văn T.

Buộc bà Hoàng Thị Nguyệt N và ông Huỳnh Văn T phải trả cho đồng nguyên đơn bà Lê Thị L và ông Phan Văn T số tiền: **1.088.250.000 đồng (Một tỷ không trăm tám tám triệu hai trăm năm mươi đồng)**; trong đó tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và 88.250.000 đồng (Tám tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi suất.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005, kể từ ngày bà Lê Thị L, ông Phan Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Hoàng Thị Nguyệt N và ông Huỳnh Văn T không trả hoặc chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm

Áp dụng Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTV QH14; điểm d, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết nói trên. Buộc bà Hoàng Thị Nguyệt N và ông Huỳnh Văn T phải nộp 44.647.500 đồng (**Bốn mươi bốn triệu sáu trăm bốn bảy nghìn năm trăm đồng**) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước. Tuyên trả lại cho bà Lê Thị L số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai số: AA/2010/0004565 ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glei tỉnh Kon Tum, nhận lại số tiền trên tại Chi cục thi hành án huyện Đắk Glei tỉnh Kon Tum.

Căn cứ các Điều 271; 272; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (08/5/2018) nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm vụ án; nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo nói trên tính từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (qua Vụ giám đốc kiểm tra I, Khi bản án có hiệu lực pháp luật).
- TAND cấp cao tại TP Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện (02 bản);
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện, khi bản án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Hữu Luân

có hiệu lực pháp luật;
- Lưu hồ sơ./